



DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

SMART PORTFOLIO

Tháng 6/2023



MỤC LỤC

01

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ THÁNG 06/2023

Danh mục đầu tư đa dạng nhiều chủ đề khác nhau tương ứng với từng khẩu vị rủi ro cũng như kỳ vọng của từng nhà đầu tư khác nhau

02

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

SmartPortfolio là sản phẩm đầu tư thuộc nền tảng SmartDragon, nhằm cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của mỗi nhà đầu tư

03

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

SmartPortfolio sẽ kết hợp giữa hai phương pháp Top-down và Bottom-up để đưa ra những danh mục cổ phiếu khuyến nghị chất lượng

04

BAN PHỤ TRÁCH DANH MỤC ĐẦU TƯ

Là những thành viên có chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, đưa ra nhận định với từng cổ phiếu và cơ cấu danh mục phù hợp với các nhóm đối tượng đầu tư

CẬP NHẬT DANH MỤC ĐẦU TƯ

Thị trường trong nước khép lại một tuần giao dịch giằng co nhờ hoạt động của các cổ phiếu trụ, trong khi nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ chịu áp lực chốt lời trên diện rộng. Thanh khoản toàn thị trường cũng đạt mức cao nhất trong 5 tuần, bên cạnh đó khối ngoại cũng quay trở lại mua ròng sau nhiều tuần bán ròng liên tiếp.

Mặt bằng lãi suất trong nước tiếp tục giảm, dòng tiền đang trong xu hướng tăng dần và đạt mức cao nhất trong 5 tuần vừa qua. Nhà đầu tư đang kỳ vọng NHNN sẽ tiếp tục giảm lãi suất điều hành thêm 1 lần nữa sau 2 đợt giảm lãi suất điều hành trong nửa cuối tháng 3 vừa qua. Các nhóm cổ phiếu nhạy cảm với lãi suất như: chứng khoán, bất động sản, ngân hàng,... hay sản xuất điện, dầu khí, cao su tự nhiên,... dự kiến sẽ là điểm đến của dòng tiền trong thời gian tới.

Cập nhật Danh mục:

- **Danh mục Tăng Trưởng**, chúng tôi thay thế **DRC** bằng **PVS**.

DANH MỤC ĐẦU TƯ THEO CHỦ ĐỀ

Trong lần cập nhật danh mục này, chúng tôi cập nhật quan điểm đầu tư ở các cổ phiếu trong danh mục sau khi đánh giá lại các sự kiện kinh tế & thông tin của doanh nghiệp gần đây.

Bên cạnh đó, chúng tôi bổ sung thêm Danh mục CHỦ ĐỀ cho một số nhóm cổ phiếu hấp dẫn dòng tiền trong thời gian gần đây cũng như kỳ vọng sẽ tạo hiệu suất đầu tư vượt trội hơn khi thị trường chung bước vào nhịp tăng giá.

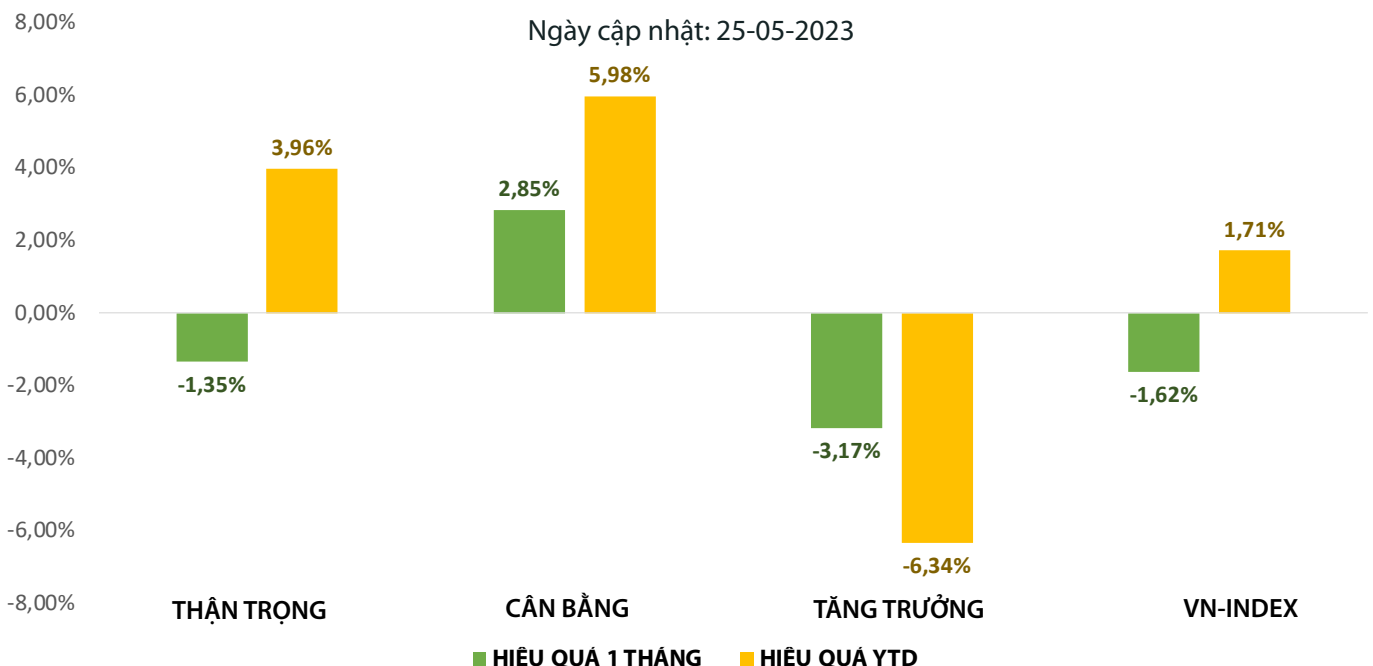
Một số Danh mục CHỦ ĐỀ tiêu biểu như Cụ thể:

- **Danh mục CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO:** MSH, TDC
- **Danh mục ĐẦU TƯ CÔNG:** HSG, HPG, DPG, LCG, PLC, C4G, HT1, CTD, KSB, VCG
- **Danh mục MIDCAP NỔI BẬT:** BMP, DBD, HDG, NT2, TDM
- **Danh mục P/B < 1:** AAA, CII, CTD, DBC, DXG, GEX, HHV, HSG, IJC, LPB, MSB, NKG, OCB, PAN, PPC, PVD, TCB, TCH, SHS, BSR, OIL, VGT
- **Danh mục BĐS DÂN DỤNG & KCN:** NLG, KDH, VHM, IJC, HDC, KBC, LHG, PHR, DPR, IDC, SZC, VGC, GVR.

Chúng tôi có cập nhật vùng mua ở một số các cổ phiếu để tận dụng nhịp điều chỉnh, giải ngân khi cổ phiếu chạm đến những vùng mua hấp dẫn hơn cho kỳ vọng 6 – 9 tháng tới.

HIỆU QUẢ DANH MỤC ĐẦU TƯ

Ngày cập nhật: 25-05-2023



DANH MỤC THẬN TRỌNG

- Danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, trả cổ tức cao và đều đặn, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá thấp so với các yếu tố cơ bản.
- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư thận trọng, có mức độ chịu rủi ro thấp và thời gian đầu tư dài hạn. Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 8-10%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp đầu tư khoản thu nhập cố định như Trái phiếu.

> 7%

Tỷ suất cổ tức

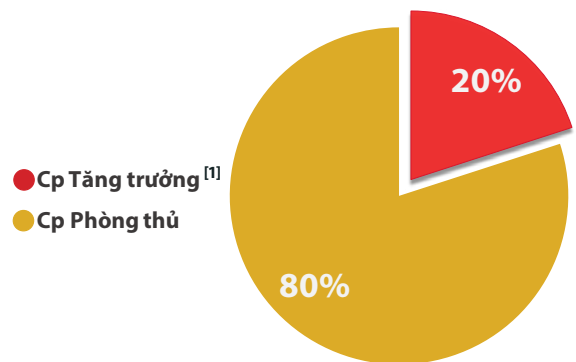
8-10%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



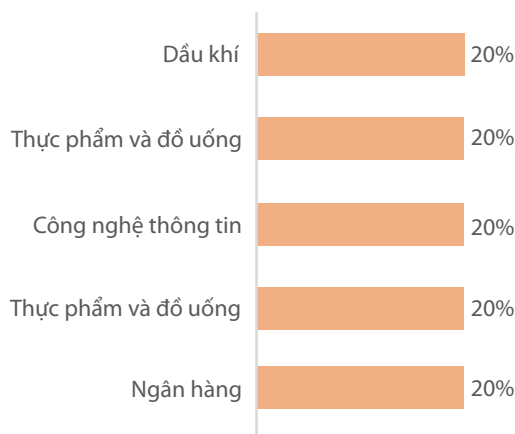
Danh mục cổ phiếu THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
PLX	●	Dầu khí	40.7	37.3	9.1%	33 - 35	20%	25.5	1.9
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	83.4	66.3	25.8%	66 - 68	20%	17.1	4.4
FPT	●	Công nghệ Thông tin	95.9	81.3	18.0%	74 - 76	20%	16.1	4.0
QNS	●	Thực phẩm và đồ uống	45.0	44.2	1.8%	40 - 42	20%	11.1	2.1
VCB	●	Ngân hàng	107.0	92.6	15.6%	84 - 86	20%	14.2	3.0

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Thận trọng



*Dữ liệu được cập nhật tại ngày 25-05-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

PLX HOSE

Giá mục tiêu:	40,700
Giá hiện tại:	37,300
Lợi nhuận kỳ vọng:	9.1%
Vùng mua:	33.000 - 35.000

SmartScore 65



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	0.6%
+/- LNST (Q1/2023):	154.7%
EPS: 1,464	P/E: 25.5
ROE: 6.8%	P/B: 1.9

PLX là doanh nghiệp xăng dầu lớn nhất Việt Nam với khoảng 50% thị phần cùng mạng lưới phân phối rộng nhất. KQKD Q1/2023 khả quan với LNST đạt 619,7 tỷ đồng tăng 154,7% so với nền thấp cùng kỳ và doanh thu thuần đạt 67.432 tỷ đồng tăng 0,6% svck.

Triển vọng kinh doanh 2023 của PLX tích cực, việc hoạt động du lịch, đầu tư công tăng cao và sự ổn định của giá dầu giúp mảng kinh doanh chính là xăng dầu hồi phục mạnh mẽ sau một năm 2022 kém khả quan, đi cùng với đà tăng trưởng tốt của các mảng kinh doanh khác như hóa dầu, nhiên liệu bay và sản phẩm LPG. Theo đó, sản lượng tiêu thụ xăng dầu nội địa đạt 10,46 triệu m³ (+3,4% svck), giá xăng trung bình giảm 15,8% svck đạt 22.054 đồng/lít và biên EBIT cải thiện lên 1,52% giúp doanh thu và LNST cổ đông công ty mẹ đạt lần lượt là 252.535 tỷ đồng (-17,0% svck) và 3.162 tỷ đồng (+113,6% svck).

Ngoài ra, việc bán toàn bộ vốn tại PGB thông qua đấu giá công khai vào ngày 07/04 vừa qua, sẽ giúp PLX có tiềm năng ghi nhận lợi nhuận lớn từ hoạt động thoái vốn với ước tính, hoạt động này đóng góp gần 700 tỷ đồng LNST. Hơn nữa, hiện PLX đang giao dịch tại P/B là 1,83 lần, khá hấp dẫn so với mức trung vị quá khứ là 2,8 lần. Với dự báo LNST tăng trưởng cao trong năm 2023 và tiềm năng ghi nhận lợi nhuận lớn từ thoái vốn PGB, sẽ mở ra cơ hội đầu tư tốt cho cổ phiếu này.

VNM HOSE

Giá mục tiêu:	83,400
Giá hiện tại:	66,300
Lợi nhuận kỳ vọng:	25.8%
Vùng mua:	66.000 - 68.000

SmartScore 59



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	0.3%
+/- LNST (Q1/2023):	-18.0%
EPS: 3,880	P/E: 17.1
ROE: 23.5%	P/B: 4.4

VNM đặt kế hoạch doanh thu thuần năm 2023 đạt 63.680 tỷ đồng (tăng trưởng 5,5%), cao hơn 2% so với dự báo của chúng tôi là 62.652 tỷ đồng. Cả doanh thu trong nước và xuất khẩu đều được kỳ vọng sẽ tăng trưởng 5,5% (so với dự báo của chúng tôi là tăng trưởng lần lượt 3,9% và 5,0%). Công ty đặt kế hoạch lợi nhuận thuần đạt 8.514 tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ và thấp hơn 5% so với dự báo của chúng tôi là 8.938 tỷ đồng.

BLĐ kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ cải thiện trong năm 2023 nhờ xu hướng giảm gần đây của giá sữa nguyên liệu. Công ty cũng sẽ cân nhắc nâng 3-5% giá bán.

Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận thuần nhiều khả năng sẽ đi ngang do VNM đẩy mạnh chi tiêu quảng cáo và khuyến mại để chiếm lại thị phần.

BLĐ công bố lợi nhuận thuần Q1/2023 giảm so với cùng kỳ do chi phí đầu vào tăng. Tuy nhiên, từ Q2/2023, lợi nhuận sẽ cải thiện. Chúng tôi hiện dự báo lợi nhuận thuần Q1/2023 là 2.010 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ.

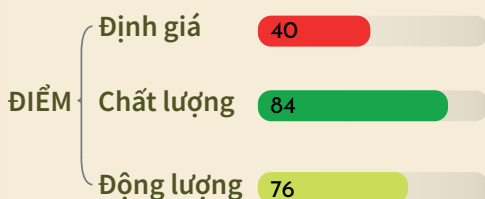
Cổ đông thông qua phương án chi trả cổ tức cho năm 2022 là 3.850đ/cp (đi ngang so với cùng kỳ), tương đương tỷ lệ lợi nhuận chi trả cổ tức ở mức cao là 94% và lợi suất cổ tức là 5,5%. Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2023 tối thiểu là 50% lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông của Công ty mẹ.

VNM đang giao dịch với định giá tương đối hấp dẫn, P/E trượt dự phóng 1 năm là 17,8 lần, thấp hơn 1,7 lần độ.

FPT HOSE

Giá mục tiêu:	95,900
Giá hiện tại:	81,300
Lợi nhuận kỳ vọng:	18.0%
Vùng mua:	74.000 - 76.000

SmartScore 68



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	20.1%
+/- LNST (Q1/2023):	20.6%
EPS: 5,060	P/E: 16.1
ROE: 22.2%	P/B: 4.0

FPT công bố KQKD Q1/2023 với doanh thu đạt 11.681 tỷ đồng (tăng 20,1% so với cùng kỳ) và lợi nhuận thuần đạt 1.494 tỷ đồng (tăng 20,6% so với cùng kỳ), đạt lần lượt 22,1% và 21,7% dự báo cả năm 2023 trước đó của chúng tôi.

Chúng tôi cho rằng các vấn đề vĩ mô ngắn hạn - như hoạt động xuất khẩu chững lại, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, mặt bằng lãi suất cao và xu hướng thắt chặt tín dụng khiến nhu cầu suy yếu, đặc biệt là đối với các sản phẩm CNTT. Theo đó, lợi nhuận của các doanh nghiệp phân phối và bán lẻ sản phẩm CNTT, bao gồm FRT và Synnex FPT sẽ bị ảnh hưởng. Trong năm 2022, các liên doanh này đóng góp 6,3% LNTT của FPT.

Chúng tôi hạ lần lượt 6,4% và 5,3% dự báo EPS năm 2023-2024, tương đương tăng trưởng lần lượt 21,5% và 24,2%. Chúng tôi cũng đưa ra dự báo lần đầu cho năm 2025 với lợi nhuận thuần tăng trưởng 22,8%. Theo dự báo giai đoạn 2023-2025 của chúng tôi, thấp hơn 2-5% so với dự báo của thị trường, tốc độ CAGR lợi nhuận thuần trong 3 năm tới sẽ đạt 22,8%.

Định giá cổ phiếu vẫn đang khá rẻ với P/E trượt dự phóng 1 năm là 12,7 lần, thấp hơn 0,3 lần độ lệch chuẩn so với mức bình quân trong quá khứ là 13,6 lần (tính từ tháng 1/2020). Ngoài ra, các công ty cùng ngành trong khu vực đang giao dịch với P/E dự phóng 2023 bình quân là 18,9 lần, cao hơn hơn 39% so với FPT.

QNS HOSE

Giá mục tiêu: 45,000
Giá hiện tại: 44,200
Lợi nhuận kỳ vọng: 1.8%
Vùng mua: 40.000 - 42.000

SmartScore **70**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023): 17.4%
+/- LNST (Q1/2023): 80.1%
EPS: 3,985 P/E: 11.1
ROE: 19.8% P/B: 2.1

Lợi nhuận thuần trong Q1/2023 tăng 80% đạt 317 tỷ đồng, với doanh thu thuần tăng 17%, đạt 2.130 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tăng 23,1% so với cùng kỳ đạt 596 tỷ đồng, nhờ đó, tỷ suất lợi nhuận gộp tăng 130 điểm cơ bản lên 28%, so với 26,7% trong Q1/2023.

Kết quả kinh doanh mảng đường tăng mạnh: Doanh thu đường tăng 80% so với cùng kỳ đạt 746 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ đường tăng 105% so với cùng kỳ đạt 35.000 tấn (không bao gồm doanh thu nội bộ). Lợi nhuận gộp tăng 257% so với cùng kỳ đạt 167 tỷ đồng, tương đương tỷ suất lợi nhuận gộp là 22,4%, so với 11,3% trong Q1/2022. Theo BLĐ, LNTT cũng tăng 280% so với cùng kỳ đạt 145 tỷ đồng.

Doanh thu thuần mảng sữa đậu nành là 817 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ do sản lượng tiêu thụ giảm 9% xuống 40 triệu lít. Lợi nhuận gộp cũng giảm 8% so với cùng kỳ xuống 327 tỷ đồng, do đó, tỷ suất lợi nhuận gộp đi ngang ở mức 40,1%. Tuy nhiên, LNTT mảng này đi ngang ở mức 118 tỷ đồng, do chi phí bán hàng giảm.

Trong năm 2023, chúng tôi dự báo doanh thu thuần đạt 10.035 tỷ đồng, tăng trưởng 21,6%, và lợi nhuận thuần đạt 1.510 tỷ đồng, tăng trưởng 17,4%. Chúng tôi kỳ vọng triển vọng năm nay sẽ tươi sáng nhờ sản lượng tiêu thụ đường cao và giá bán đường duy trì ở mức cao.

VCB HOSE

Giá mục tiêu: 107,000
Giá hiện tại: 92,600
Lợi nhuận kỳ vọng: 15.6%
Vùng mua: 84.000 - 86.000

SmartScore **72**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023): 10.7%
+/- LNST (Q1/2023): 12.9%
EPS: 6,533 P/E: 14.2
ROE: 23.2% P/B: 3.0

VCB đã công bố KQKD Q1/2023 khá với LNTT đạt 11.221 tỷ đồng (tăng 12,8% so với cùng kỳ) nhờ tổng thu nhập HĐ tăng trưởng (tăng 10,7% so với cùng kỳ) và chi phí dự phòng giảm (giảm 11,1% so với cùng kỳ). LNTT thực hiện Q1/2023 bằng 25% dự báo của chúng tôi cho cả năm 2023 và sát kỳ vọng.

Tín dụng tăng 2,45% so với đầu năm, tương đương mức tăng trưởng của hệ thống là 2,1%. Về mặt huy động, tiền gửi khách hàng tăng 3,1% so với đầu năm. Tiền gửi không kỳ hạn giảm 7,6% so với đầu năm trong khi tiền gửi có kỳ hạn tăng 8,5% so với đầu năm. Theo đó tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn giảm còn 30,4%.

Tỷ lệ NIM giảm 23 điểm cơ bản so với quý trước xuống còn 3,38% với lợi suất gộp tăng 37 điểm cơ bản so với quý trước lên 6,6% và chi phí huy động tăng 57 điểm cơ bản so với quý trước lên 3,38%. Nhờ tín dụng tăng trưởng ổn định và tỷ lệ NIM giữ khá tốt, thu nhập lãi thuần tăng 18,6% so với cùng kỳ đạt 14.203 tỷ đồng. Chất lượng tài sản duy trì ở mức tốt với tỷ lệ nợ xấu 0,85% và hệ số LLR đạt 320%.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **Nắm giữ** và giá mục tiêu dựa trên phương pháp thu nhập thặng dư tại 95.000đ (tiềm năng tăng giá 5%). Hiện VCB có P/B dự phóng năm 2023 là 2,6 lần; cao hơn nhiều so với bình quân nhóm NHTM có vốn nhà nước (1,5 lần) và bình quân nhóm NHTM tư nhân (0,95 lần).

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục THẬN TRỌNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
SZC	-	Bất động sản	36.0	33.4	7.8%	29 - 30	25.0	2.2	1,338
KBC	-	Bất động sản	31.0	26.6	16.8%	24 - 25	10.1	1.2	2,620
REE	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	77.0	61.6	25.0%	55 - 56	9.2	1.6	6,708
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	45.6	6.4%	43 - 45	12.5	2.1	3,663
DPR	●	Hóa chất	65.8	55.4	18.8%	45 - 47	9.3	1.0	5,967
BMI	●	Bảo hiểm	26.0	23.6	10.2%	20 - 21	8.8	1.0	2,688
ACB	●	Ngân hàng	30.0	25.2	19.3%	22 - 23	5.8	1.4	4,304

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023
*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC CÂN BẰNG

- Danh mục này phù hợp với nhà đầu tư tương đối thận trọng, có mức độ chịu rủi ro TRUNG BÌNH và đầu tư trung/dài hạn và mong muốn tỷ suất sinh lợi tốt hơn lãi suất cố định.
- Tỷ suất sinh lời kỳ vọng 10-15%/năm.
- Danh mục có thể kết hợp 50% cp phòng thủ & 50% cp tăng trưởng.

> 5%

Tỷ suất cố tức

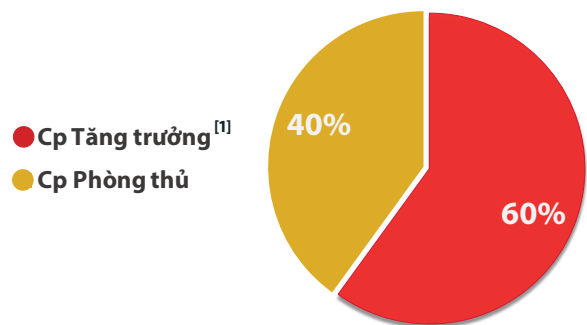
10-15%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



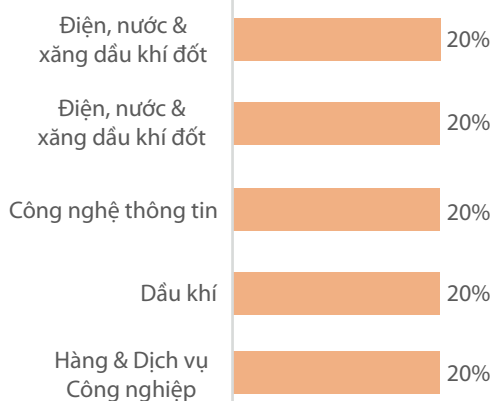
Danh mục cổ phiếu CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
BWE	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	48.5	45.6	6.4%	43 - 45	20%	12.5	2.1
NT2	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	29.4	32.8	-10.4%	27 - 29	20%	9.9	2.1
FPT	●	Công nghệ Thông tin	95.9	81.3	18.0%	74 - 76	20%	16.1	4.0
PVD	●	Dầu khí	26.8	23.4	14.5%	20 - 21	20%	494.6	0.9
GMD	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	63.0	50.2	25.5%	45 - 48	20%	16.4	2.1

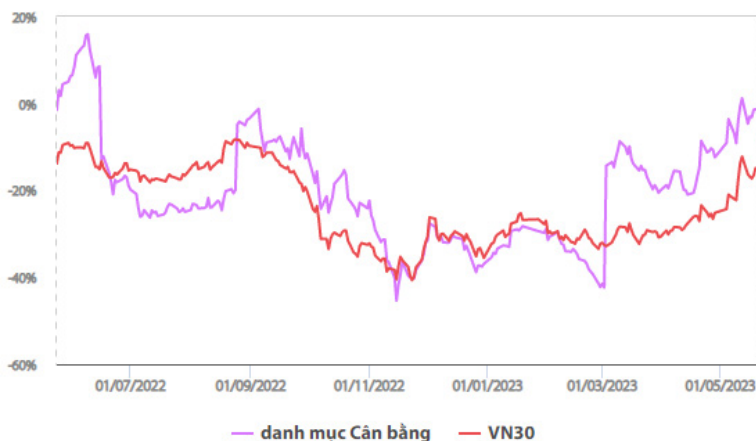
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Cân bằng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 25-05-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

BWE HOSE

Giá mục tiêu:	48,500
Giá hiện tại:	45,600
Lợi nhuận kỳ vọng:	6.4%
Vùng mua:	43.000 - 45.000

SmartScore **49**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	-7.2%
+/- LNST (Q1/2023):	-20.4%
EPS: 3,663	P/E: 12.5
ROE: 16.3%	P/B: 2.1

ĐHCĐ đã thông qua kế hoạch doanh thu năm 2023 là 3.970 tỷ đồng (+14% YoY) và LNST tối thiểu 720 tỷ đồng (-3% YoY), dựa trên sản lượng nước thương phẩm tối thiểu là 186 triệu m³, tăng trưởng 7% YoY. Mục tiêu doanh thu và LNST năm 2023 của BWE lần lượt tương ứng 109% và 85% dự báo cả năm 2023 của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng BWE đã vượt mục tiêu lợi nhuận trung bình khoảng 20% trong 4 năm qua.

Cổ đông thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 14% (tương ứng 100 cổ phiếu hiện hữu sẽ nhận thêm 14 cổ phiếu), sẽ được thực hiện trong năm 2023. BLĐ của BWE cho biết công ty có kế hoạch giữ lại tiền mặt chủ yếu để chi cho việc M&A và đầu tư cũng như mở rộng mạng lưới cấp nước của công ty (khoảng 900 tỷ đồng).

Trong tháng 3/2023, BWE đã lần lượt mua lại 24,5% và 25% cổ phần của CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCoM: LAW) và CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCoM: NQB). Ngoài ra, BWE đang xúc tiến các thủ tục để thanh toán và chuyển quyền sở hữu của 4 công ty cấp nước khác tại Long An và một công ty cấp nước khác tại Quảng Bình.

BWE đặt mục tiêu lập BCTC theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) từ năm 2023-2024. CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM) - công ty cấp nước khác tại Bình Dương, nắm giữ 37,4% cổ phần của BWE - có thể cũng sẽ lập BCTC theo tiêu chuẩn IFRS vào năm 2025.

NT2 HOSE

Giá mục tiêu:	29,400
Giá hiện tại:	32,800
Lợi nhuận kỳ vọng:	-10.4%
Vùng mua:	27.000 - 29.000

SmartScore 60



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	8.8%
+/- LNST (Q1/2023):	46.5%
EPS: 3,327	P/E: 9.9
ROE: 21.2%	P/B: 2.1

Quý 1/2023, NT2 ghi nhận KQKD tích cực với sản lượng điện đạt 1.075 triệu kWh (+9% QoQ, +8% YoY), trong khi giá khí đầu vào giảm nhẹ với mức giá bình quân là 8,9 USD/triệu BTU (-5% YoY). Tương ứng, doanh thu và LNST của NT2 lần lượt ghi nhận 2.183 tỷ đồng (+9% Yo) và 234 tỷ đồng (+47% YoY).

KQKD Q1/2023 phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Tuy nhiên cho cả năm 2023, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo sản lượng của NT2, tại mức 4,1 tỷ kWh (+0,7% YoY), do (1) nhà máy sẽ đại tu trong Q3 (từ 17/9 đến hết tháng 10), và (2) sản lượng điện hợp đồng (Qc) được huy động dự kiến trong tháng 8 ở mức thấp (-86% YoY).

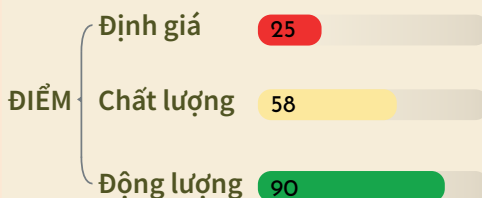
Cho năm 2023, với kế hoạch đại tu, chúng tôi hạ dự báo doanh thu thuần của NT2 xuống 8.417 tỷ đồng (-4% YoY), với giả định (1) sản lượng điện đạt 4,1 tỷ kWh (+0,7% YoY), (2) giá khí trung bình quanh mức 8,9 USD/triệu BTU (-6% YoY), và (3) khoản bồi thường lỗ tỷ giá 155 tỷ đồng dự kiến nhận được trong Q4. Kinh phí đại tu của NT2 dự kiến khoảng 407 tỷ đồng với kế hoạch phân bổ trong 3 năm. Theo đó, chúng tôi dự báo LNST trong năm 2023 của NT2 là 712 tỷ đồng (-19,4% YoY), tương ứng với mức EPS là 2.436 đồng/cổ phiếu.

Chúng tôi đưa ra khuyến nghị **TRUNG LẬP** với giá mục tiêu là 29,400/cp cho tầm nhìn một năm. Với kỳ vọng mức cổ tức tiền mặt 2.500 đồng/cổ phiếu trong 12 tháng tới.

PVD HOSE

Giá mục tiêu:	26,800
Giá hiện tại:	23,400
Lợi nhuận kỳ vọng:	14.5%
Vùng mua:	20.000 - 21.000

SmartScore 52



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	7.0%
+/- LNST (Q1/2023):	100.0%
EPS: 47	P/E: 494.6
ROE: 0.2%	P/B: 0.9

PVD đạt doanh thu 1.226 tỷ đồng và LNST cổ đồng công ty mẹ 52 tỷ đồng trong Q1/2023. Hoạt động nhìn chung trong Q1/2023 cải thiện mạnh mẽ so với cùng kỳ với động lực chính đến từ mảng khoan. Cụ thể, hiệu suất sử dụng giàn cao đạt 100% so với 55% cùng kỳ, giá cho thuê giàn cũng tăng 20,7% svck từ 58.000 USD/ngày lên 70.000 USD/ngày.

PVD đã trích lập 100% khoản phải thu từ Kris Energy. Trong thời gian tới, khoản phải thu của Kris Energy và PVEP là của để dành cho lợi nhuận các năm sau.

PVD nhiều khả năng sẽ chốt các hợp đồng mới cho năm 2024 với giá cước tốt hơn so với hiện tại. Trong đó, giàn PVD I và VI đang đàm phán với PCSB (Petronas) cho các hợp đồng có giá từ 90.000 USD – 100.000 USD/ngày. Ngoài ra, PVD III đang đàm phán với Hibiscus để có mức giá tốt hơn so với hợp đồng 2023 chỉ khoảng 60.000 USD/ngày – 70.000 USD/ngày.

Kết quả kinh doanh của PVD được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện từ Q2/2023 trở đi nhờ giá cho thuê giàn tăng. Ngoài ra, tiềm năng cải thiện lợi nhuận sẽ tiếp tục duy trì trong năm 2024 nếu PVD có thể ký được các hợp đồng mới với giá tốt hơn.

GMD HOSE

Giá mục tiêu:	63,000
Giá hiện tại:	50,200
Lợi nhuận kỳ vọng:	25.5%
Vùng mua:	45.000 - 48.000

SmartScore

52

ĐIỂM	Định giá	30
	Chất lượng	66
	Động lượng	52

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	2.5%
+/- LNST (Q1/2023):	-26.1%
EPS: 3,064	P/E: 16.4
ROE: 11.5%	P/B: 2.1

Lợi nhuận thuần Q1/2023 của GMD giảm 26% so với cùng kỳ xuống 202 tỷ đồng dù doanh thu thuần tăng 3% so với cùng kỳ. Nếu không bao gồm các khoản mục không thường xuyên, lợi nhuận cốt lõi giảm 28% so với cùng kỳ xuống 196 tỷ đồng, chủ yếu do lợi nhuận từ công ty liên doanh và liên kết, bao gồm GIL và SCS, kém tích cực.

GML (GIL, GMD sở hữu 65% cổ phần) ghi nhận lỗ 38,6 tỷ đồng và CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS, GMD sở hữu 36,6% cổ phần) ghi nhận lợi nhuận giảm 40% trong Q1/2023. Cả 2 công ty này đều chịu tác động do hoạt động thương mại giảm tốc. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy tín hiệu hồi phục tại cả GIL và SCS từ tháng 3/2023. Chúng tôi kỳ vọng sản lượng hàng hóa của những công ty này sẽ tiếp tục hồi phục trong những tháng tới và từ đó hỗ trợ đáng kể lợi nhuận Q2/2023.

GMD thoái 85% cổ phần tại cảng NHĐV cho VSC (Bán ra, giá mục tiêu là 21.000đ) và đối tác của VSC vào tháng 4/2023. Chúng tôi ước tính lợi nhuận từ thương vụ thoái vốn sẽ khoảng 1.900 tỷ đồng (trước thuế) và được ghi nhận trong Q2/2023. Thương vụ này sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong Q2/2023.

Chúng tôi duy trì dự báo, khuyến nghị **Nắm giữ** và giá mục tiêu là 55.000đ. Chúng tôi dự báo lợi nhuận thuần sẽ đạt 2.468 tỷ đồng (tăng trưởng 148%) và doanh thu thuần đạt 4.084 tỷ đồng (Tăng trưởng 4%) trong năm 2023.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục CÂN BẰNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MBB	●	Ngân hàng	22.0	18.6	18.3%	15 - 16	4.7	1.0	3,961
CTG	●	Ngân hàng	29.3	27.8	5.6%	26 - 27	7.8	1.2	3,548
LHG	-	Bất động sản	33.0	26.2	26.0%	23 - 24	6.4	0.8	4,089
TCB	-	Ngân hàng	33.0	29.8	10.7%	25 - 26	5.5	0.9	5,446
GAS	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	106.0	92.5	14.6%	90 - 92	12.0	2.8	7,689
VNM	●	Thực phẩm và đồ uống	83.4	66.3	25.8%	66 - 68	17.1	4.4	3,880

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:



Cổ phiếu Tăng trưởng



Cổ phiếu Phòng thủ



Đang cập nhật phân loại

DANH MỤC TĂNG TRƯỞNG

- Danh mục linh hoạt, tập trung vào cổ phiếu có tính thanh khoản cao và nền tảng doanh nghiệp tốt
- Danh mục được xây dựng cho nhà đầu tư năng động, ưa thích các hoạt động giao dịch nhanh và thường xuyên theo dõi biến động thị trường
- Khẩu vị rủi ro ở mức cao và kỳ vọng thu lại lợi nhuận vượt trội so với bình quân thị trường, lợi nhuận kỳ vọng 22% - 25%/năm

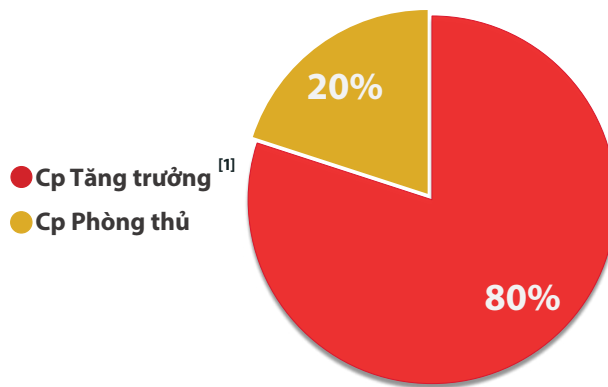
22-25%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng

Rủi ro danh mục



Tỷ trọng danh mục



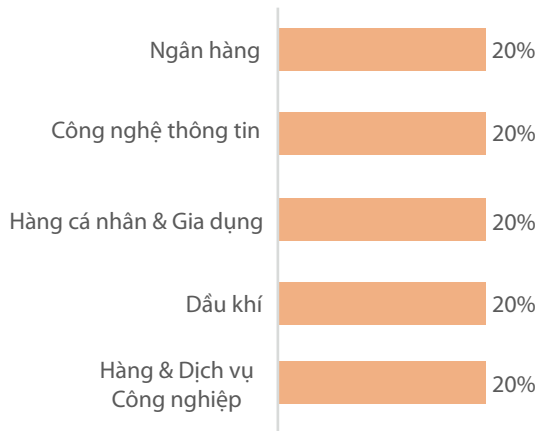
Danh mục cổ phiếu TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua*	Tỷ trọng	P/E	P/B
CTG	●	Ngân hàng	29.3	27.8	5.6%	26 - 27	20%	7.8	1.2
FPT	●	Công nghệ Thông tin	95.9	81.3	18.0%	74 - 76	20%	16.1	4.0
PNJ	●	Hàng cá nhân & Gia dụng	96.0	71.5	34.3%	68 - 70	20%	13.3	2.6
PVS	●	Dầu khí	34.5	29.6	16.6%	24 - 25	20%	19.7	1.1
REE	●	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	77.0	61.6	25.0%	55 - 56	20%	9.2	1.6

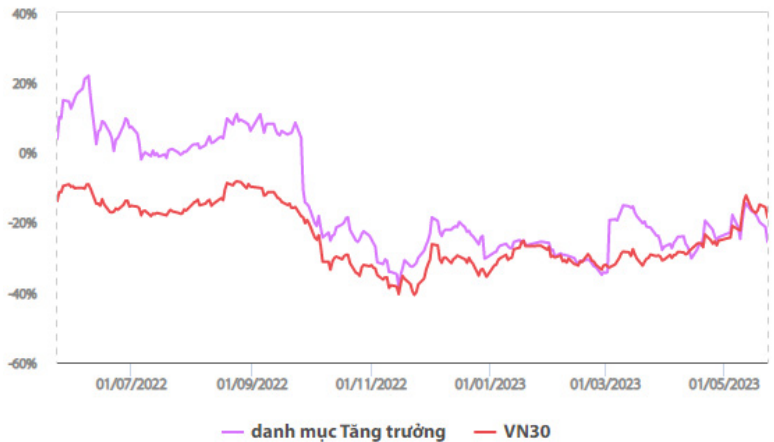
Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Phân bố theo ngành (%)



Hiệu suất danh mục Tăng trưởng



Dữ liệu được cập nhật tại ngày 25-05-2023

Điểm nhấn doanh nghiệp

CTG HOSE

Giá mục tiêu:	29,300
Giá hiện tại:	27,750
Lợi nhuận kỳ vọng:	5.6%
Vùng mua:	26.000 - 27.000

SmartScore **63**

ĐIỂM	Định giá	54
	Chất lượng	74
	Động lượng	50

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	21.0%
+/- LNST (Q1/2023):	3.1%
EPS: 3,548	P/E: 7.8
ROE: 15.9%	P/B: 1.2

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG) công bố KQKD quý 1/2023 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 17 nghìn tỷ đồng (+21,0% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 4,8 nghìn tỷ đồng (+3,1% YoY), lần lượt đạt 24,6% và 26,1% dự báo năm 2023 của chúng tôi. Lợi nhuận tăng chủ yếu là do (1) thu nhập từ lãi (NII) tăng 24,8% YoY và (2) thu nhập phí ròng (NFI) (bao gồm cả lãi từ kinh doanh ngoại hối) tăng 53,9% YoY, bị giảm một phần bởi mức tăng 51,9% YoY trong chi phí trích lập dự phòng.

Tăng trưởng tín dụng tích cực trong quý 1/2023 nhờ tập khách hàng FDI và khách hàng doanh nghiệp lớn. CTG báo cáo tăng trưởng tín dụng quý 1/2023 đạt 4,6% QoQ, trong đó cho vay khách hàng tăng 4,6% trong khi dư nợ trái phiếu doanh nghiệp giảm 6,4% QoQ. CTG là ngân hàng quốc doanh duy nhất báo cáo NIM quý 1/2023 tăng so với cùng kỳ năm ngoái (+28 điểm cơ bản lên 2,90%).

Tăng trưởng thu nhập phí tích cực bù đắp cho mức giảm mạnh trong thu nhập ròng khác. CTG báo cáo NOI1 quý 1/2023 đạt 4,4 nghìn tỷ đồng (+10,9% YoY), hoàn thành 27,4% dự báo cả năm của chúng tôi. Trong khi VCB và BID báo cáo giảm chi phí dự phòng cho quý 1/2023 so với cùng kỳ, chi phí dự phòng của CTG tăng 51,9% YoY. Bên cạnh đó, tỷ lệ bao phủ nợ (LLR) quý 1/2023 của CTG giảm xuống 173%.

PNJ HOSE

Giá mục tiêu:	96,000
Giá hiện tại:	71,500
Lợi nhuận kỳ vọng:	34.3%
Vùng mua:	68.000 - 70.000

SmartScore 64

ĐIỂM	Định giá	50
	Chất lượng	84
	Động lượng	29

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	-3.4%
+/- LNST (Q1/2023):	3.8%
EPS: 5,368	P/E: 13.3
ROE: 21.5%	P/B: 2.6

Năm 2022, PNJ ghi nhận kết quả kinh doanh ấn tượng với doanh thu thuần đạt 33.876 tỷ đồng (+73,3%YoY) và 1.807 tỷ đồng (+75,6%YoY), qua đó lần lượt hoàn thành 131,1% và 136,9% kế hoạch đã đề ra. Doanh thu bán lẻ năm 2022 tăng 79.7% svck, doanh thu si tăng 56,1% svck. Tính đến cuối năm 2022, hệ thống PNJ có 364 cửa hàng độc lập bao gồm 343 CH PNJ Gold, 7 CH PNJ Silver (+292 SiS), 3 CH CAO Fine Jewellery (+12 SiS), 5 CH Style by PNJ (+32 SiS), 3 CH PNJ Watch (+86 SiS) và 3 CH PNJ Art.

2 tháng đầu năm 2023 PNJ vẫn tiếp tục đạt được sự tăng trưởng về lợi nhuận so với cùng kỳ: doanh thu thuần đạt 6.976 tỷ đồng (-1,3% YoY), giảm nhẹ so với nền cao cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế đạt 556 tỷ đồng (+6,4% YoY), tăng trưởng so với mức lợi nhuận cao năm ngoái. Biên lợi nhuận gộp trung bình 2T2023 đạt 19,4% do có sự thay đổi về cơ cấu hàng hóa.

PNJ tổ chức ĐHCĐ ngày 27/4/2023. Cổ đông tham dự đầy đủ và đã thông qua tất cả các tờ trình. Những thông tin chính bao gồm:

- Kế hoạch doanh thu thuần đạt 33.876 tỷ đồng, tăng trưởng 5% và lợi nhuận thuần đạt 1.937 tỷ đồng, tăng trưởng 7%, thấp hơn lần lượt 3% và 9% so với dự báo của chúng tôi.
- Phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2.000đ/cp từ lợi nhuận năm 2022, trong đó 600đ/cp đã được chi trả. Cổ đông cũng thông qua phương án chi trả 2.000đ/cp từ lợi nhuận năm 2023, tương đương lợi suất cổ tức là 2,6%.

PVS HOSE

Giá mục tiêu:	34,500
Giá hiện tại:	29,600
Lợi nhuận kỳ vọng:	16.6%
Vùng mua:	24.000 - 25.000

SmartScore 62

ĐIỂM	Định giá	50
	Chất lượng	66
	Động lượng	71

Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023):	-1.7%
+/- LNST (Q1/2023):	-0.7%
EPS: 1,498	P/E: 19.7
ROE: 5.6%	P/B: 1.1

Lợi nhuận Q1/2023 đi ngang ở mức 215 tỷ đồng (giảm 0,7%), đạt 18,3% dự báo cả năm 2023 của chúng tôi, trong khi doanh thu Q1/2023 là 3.705 tỷ đồng (giảm 1,7%), thấp hơn 13% so với dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, doanh thu thấp hơn kỳ vọng được bù đắp nhờ thu nhập tài chính vượt dự báo. Lãi tài chính thuần trong Q1/2023 tăng 48,5% so với cùng kỳ đạt 95 tỷ đồng.

Nếu không bao gồm lỗ tỷ giá 11 tỷ đồng và chi phí trích lập nợ xấu 80 tỷ đồng, lợi nhuận thuần cốt lõi Q1/2023 sẽ tăng mạnh lên 306 tỷ đồng (tăng 49%), đạt 26,1% dự báo cả năm 2023 của chúng tôi.

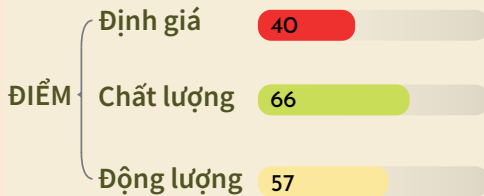
Chúng tôi tiếp tục cho rằng dự án Lô B sẽ được phê duyệt trong năm 2023 và thúc đẩy triển vọng và giá cổ phiếu PVS. Sau khi dự án Lô B được chấp thuận, chúng tôi kỳ vọng PVS sẽ nhận được các hợp đồng tiềm năng trị giá 1,3 tỷ USD (30,2 nghìn tỷ đồng) trong giai đoạn 2023-2026 với tư cách là nhà thầu EPC (Kỹ thuật, Mua sắm & Xây dựng) chính.

Giá cổ phiếu sẽ được hỗ trợ nhờ tiến độ của dự án Lô B. Ngoài ra, PVS tham gia vào mảng điện tái tạo sẽ tác động tích cực tới lợi nhuận và dòng tiền của Công ty.

REE HOSE

Giá mục tiêu: 77,000
Giá hiện tại: 61,600
Lợi nhuận kỳ vọng: 25.0%
Vùng mua: 55.000 - 56.000

SmartScore **56**



Chỉ số cơ bản:

+/- Doanh thu (Q1/2023): 15.8%
+/- LNST (Q1/2023): 7.5%
EPS: 6,708 P/E: 9.2
ROE: 14.7% P/B: 1.6

Lợi nhuận thuần Q1/2023 của REE đạt 745 tỷ đồng (tăng 7,5%) và doanh thu thuần đạt 2.369 tỷ đồng (tăng 15,8%). Doanh thu vượt 9% dự báo của chúng tôi, chủ yếu nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, trong khi lợi nhuận thuần vượt 40% dự báo của chúng tôi. Trong khi KQKD Q1/2023 cải thiện tích cực, chúng tôi vẫn lo ngại về lợi nhuận năm 2023 sẽ chịu ảnh hưởng bởi hiệu ứng El Nino và sự chậm trễ giải ngân vốn đầu tư công.

Tất cả các mảng kinh doanh cốt lõi đều khả quan trong Q1/2023, nhưng mảng tiện ích vượt kỳ vọng của chúng tôi. Cụ thể như sau: (1) Doanh thu mảng tiện ích, bao gồm mảng điện và nước, đạt 1.549 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ; (2) Doanh thu mảng M&E và điện lạnh (thiết kế, lắp đặt và bảo trì hệ thống cơ điện lạnh cho khách hàng công nghiệp và dân dụng) đạt 550 tỷ đồng, tăng 57,4% so với cùng kỳ; (3) Doanh thu mảng BĐS và cho thuê văn phòng khả quan trong Q1/2023 đạt 270 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

Thu nhập từ các công ty liên doanh và liên kết trong Q1/2023 đạt 209 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ.

Danh sách cổ phiếu chờ cho danh mục TĂNG TRƯỞNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
VPB	-	Ngân hàng	26.0	19.4	34.0%	17 - 18	10.8	1.3	1,796
TCB	-	Ngân hàng	33.0	29.8	10.7%	25 - 26	5.5	0.9	5,446
ANV	●	Thực phẩm và đồ uống	36.0	32.3	11.6%	28 - 30	7.4	1.4	4,384
BSR	●	Dầu khí	18.0	16.5	9.1%	15 - 16	3.7	1.0	4,437
HDG	-	Bất động sản	35.9	34.5	4.1%	32 - 33	7.2	1.5	4,822
NLG	-	Bất động sản	27.0	32.2	-16.0%	28 - 30	21.9	1.4	1,467
SZC	-	Bất động sản	36.0	33.4	7.8%	29 - 30	25.0	2.2	1,338
HAH	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	37,7	39,1	-3,6%	35 - 37	3,8	1,2	10,274
VSC	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	29,2	28,8	1,6%		13,6	1,3	2,115

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:



Cổ phiếu Tăng trưởng



Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

HOT!

**DANH MỤC
THEO CHỦ ĐỀ**

#1 CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO MSH TDC ...

#2 ĐẦU TƯ CÔNG HPG HSG DPG LCG PLC C4G HT1 CTD KSB ...

#3 MIDCAP NỔI BẬT BMP DBD HDG NT2 TDM ...

#4 P/B < 1 AAA CII CTD DBC DXG GEX TCB OIL ...

#5 BDS DÂN DỤNG & KCN KDH VHM NLG IJC KBC HDC ...

#1

CỔ TỨC TIỀN MẶT CAO

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
MSH	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	40,0	32,4	23,6%	30 - 31	8,2	1,5	3.969
TDC	-	Bất động sản	13,0	12,5	-	10 - 11	12,0	1,1	1.041

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#2

ĐẦU TƯ CÔNG

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	17,2	15,6	10,3%	12 - 13	-8,9	0,9	(1.761)
HPG	-	Tài nguyên Cơ bản	21,0	21,3	-1,6%	18 - 19,5	186,5	1,3	114
DPG	-	Xây dựng và Vật liệu	43,0	31,7	35,6%	36 - 38	6,0	1,2	5.264
LCG	-	Xây dựng và Vật liệu	17,0	11,8	44,1%	11 - 12	16,7	1,0	800
PLC	●	Hóa chất	35,0	31,4	11,5%	26 - 27	23,4	2,3	1.558
C4G	●	Xây dựng và Vật liệu	12,5	11,6	7,8%	10,5 - 11,5	18,1	1,2	727
HT1	-	Xây dựng và Vật liệu	15,0	13,6	10,7%	11 - 12	36,0	1,1	396
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	65,0	58,5	11,1%	45 - 50	353,2	0,6	183
KSB	-	Tài nguyên Cơ bản	26,0	24,9	4,4%	21 - 22	16,3	1,0	1.623
VCG	-	Xây dựng và Vật liệu	32,0	19,3	65,8%	27 - 28	68,8	1,4	294

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#3

MIDCAP NỔI BẬT

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
BMP	-	Xây dựng và Vật liệu	68,0	74,3	-8,5%	60 - 62	7,2	2,1	10.378
DBD	-	Y tế	52,6	44,8	17,4%	16,5 - 17,5	12,8	2,4	3.489
HDG	-	Bất động sản	35,9	34,5	4,1%	32 - 33	7,2	1,5	4.822
NT2	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	29,4	32,8	-10,4%	27 - 29	9,9	2,1	3.327
TDM	-	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	41,0	39,0	5,0%	35,1 - 37,05	12,7	1,9	3.076

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B < 1

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ⁽¹⁾	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
AAA	-	Hóa chất	11,3	10,8	5,0%	9,7 - 10,21	32,6	0,7	329
CII	-	Xây dựng và Vật liệu	17,5	16,7	5,0%	15,0 - 15,8	46,0	0,8	362
CTD	-	Xây dựng và Vật liệu	65,0	64,8	0,3%	45 - 50	353,2	0,6	183
DBC	●	Thực phẩm và đồ uống	19,0	19,2	-1,0%	16 - 17	-25,9	1,1	(741)
DXG	-	Bất động sản	0,0	14,2	-100,0%	0 - 0	-39,8	0,9	(355)
GEX	-	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	14,9	14,2	5,0%	12,7 - 13,4	624,5	1,0	23
HHV	-	Xây dựng và Vật liệu	14,6	14,0	5,0%	12,6 - 13,3	14,2	0,6	980
HSG	-	Tài nguyên Cơ bản	17,2	15,6	10,3%	12 - 13	-8,9	0,9	(1.761)
IJC	-	Bất động sản	15,0	14,2	6,0%	12,5 - 13,5	7,9	0,9	1.785
LPB	-	Ngân hàng	14,6	13,9	5,0%	12,5 - 13,2	5,2	1,0	2.658
MSB	-	Ngân hàng	12,6	12,0	5,0%	10,8 - 11,4	5,1	0,9	
NKG	-	Tài nguyên Cơ bản	15,0	14,8	1,4%	11 - 12	-6,3	0,7	
OCB	-	Ngân hàng	15,8	16,9	-6,2%	0 - 0	6,3	0,9	
PAN	-	Thực phẩm và đồ uống	18,6	17,7	5,0%	15,9 - 16,8	11,4	0,8	
PPC	●	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14,3	15,4	-7,1%	13,9 - 14,6	14,9	1,0	

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#4

P/B < 1 (tiếp theo)

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
PVD	●	Dầu khí	26,8	23,4	14,5%	20 - 21	494,6	0,9	
TCB	-	Ngân hàng	33,0	29,8	10,7%	25 - 26	5,5	0,9	
TCH	-	Ô tô và phụ tùng	9,0	8,6	5,0%	7,7 - 8,1	22,3	0,7	
SHS	-	Dịch vụ tài chính	13,0	11,1	17,1%	9,5 - 10	49,5	1,0	
BSR	●	Dầu khí	17,5	16,5	6,1%	15 - 16	3,7	1,0	
OIL	-	Dầu khí	9,8	9,3	5,0%	8,4 - 8,8	16,5	0,9	
VGT	-	Hàng cá nhân & Gia dụng	12,0	11,5	4,3%	9 - 10	11,4	0,8	

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng

● Cổ phiếu Phòng thủ

- Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

#5

BDS DÂN DỤNG & KCN

Mã CK	Phân loại cổ phiếu ^[1]	Ngành	Giá mục tiêu*	Giá hiện tại*	Lợi nhuận kỳ vọng	Vùng mua* (VM)	P/E	P/B	EPS
NLG	-	Bất động sản	27,0	32,2	-16,0%	28 - 30	21,9	1,4	1.467
KDH	-	Bất động sản	37,3	29,3	27,5%	26 - 27	20,8	1,8	1.405
VHM	-	Bất động sản	56,0	54,5	2,8%	50 - 52	6,6	1,5	8.269
IJC	-	Bất động sản	15,0	14,2	6,0%	12,5 - 13,5	7,9	0,9	1.785
HDC	-	Bất động sản	35,0	34,3	2,0%	31,5 - 32,5	10,5	2,0	3.277
KBC	-	Bất động sản	31,0	26,6	16,8%	24 - 25	10,1	1,2	2.620
LHG	-	Bất động sản	33,0	26,2	26,0%	23 - 24	6,4	0,8	4.089
PHR	●	Bất động sản KCN	41,0	43,5	-5,7%	40 - 42	7,2	1,7	6.029
DPR	●	Hóa chất	65,8	55,4	18,8%	45 - 47	9,3	1,0	5.967
IDC	-	Bất động sản	41,0	39,4	4,1%	36,5 - 37,5	5,9	2,6	6.675
SZC	-	Bất động sản	35,0	33,4	4,8%	29 - 30	25,0	2,2	1.338
VGC	-	Xây dựng và Vật liệu	39,0	36,5	6,8%	32 - 34	13,2	2,1	2.761
GVR	-	Hóa chất	17,0	16,1	5,6%	13 - 14	19,4	1,3	828

Dữ liệu giá được cập nhật tại ngày 25-05-2023

*Đơn vị: nghìn đồng

Chú thích Phân loại cổ phiếu:

● Cổ phiếu Tăng trưởng ● Cổ phiếu Phòng thủ - Đang cập nhật phân loại

Giá mục tiêu* 2xx,x (in nghiêng & màu lục) là giá mục tiêu được cập nhật trong ngắn hạn

TỔNG QUAN VỀ SMARTPORTFOLIO

Cung cấp những danh mục đầu tư chất lượng và phù hợp với từng khẩu vị rủi ro



Mục tiêu đầu tư

Tìm kiếm lợi nhuận bền vững từ việc tăng trưởng vốn gốc và thu nhập cổ tức thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



Chiến lược đầu tư

Các danh mục mô phỏng theo chiến lược phân bổ cổ phiếu nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý.

Với mục tiêu đầu tư cụ thể, tỷ trọng của các nhóm cổ phiếu sẽ được phân bổ khác nhau ở mỗi danh mục tùy thuộc vào mức độ rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận tương ứng của từng danh mục.



Cơ cấu đầu tư

Các danh mục sẽ có sự kết hợp tỷ trọng giữa các nhóm cổ phiếu giá trị, tăng trưởng, chủ đề và linh hoạt để tạo ra sự đa dạng về lợi suất kỳ vọng cũng như rủi ro.

Cơ cấu danh mục đầu tư đa dạng theo ngành nghề dựa theo tiềm năng tăng trưởng của ngành, tình hình kinh tế vĩ mô và thanh khoản trên thị trường.

Thời hạn đầu tư 6 - 12 tháng

Phương pháp đầu tư

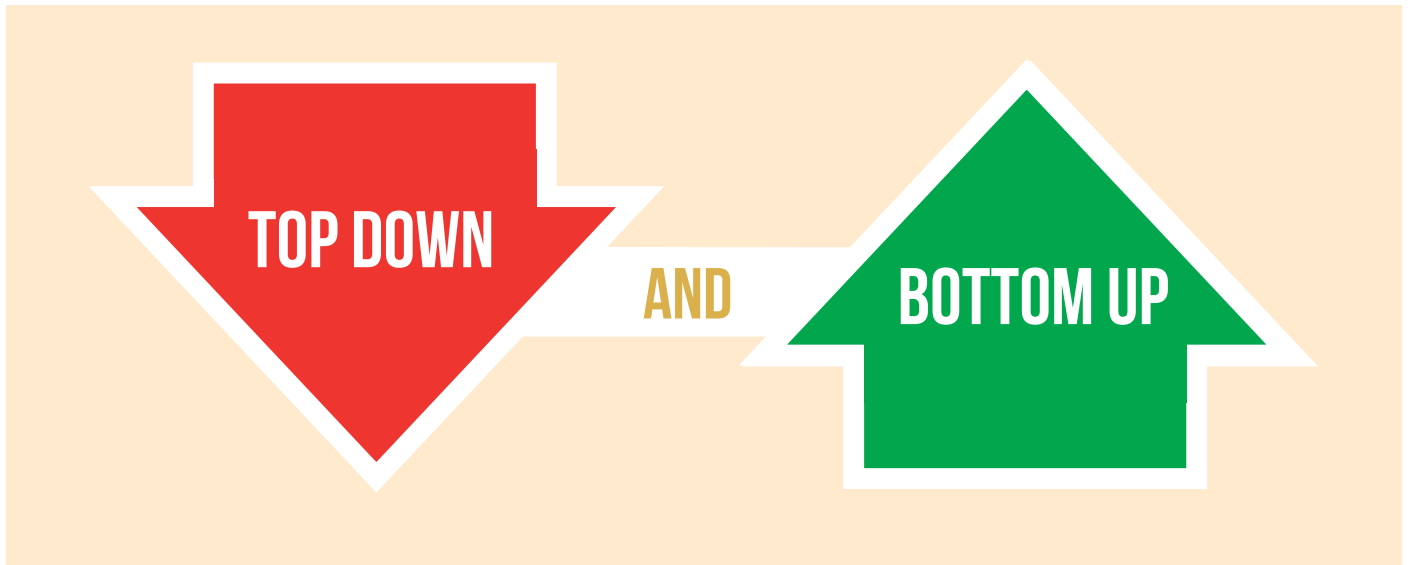


SmartPortfolio thiết kế các danh mục tập trung vào những công ty có nền tảng hoạt động ổn định & quản trị minh bạch, tiềm năng ngành tăng trưởng tốt, định giá hấp dẫn so với các yếu tố cơ bản.

Cổ phiếu niêm yết trên 2 sàn HSX và HNX. Vốn hóa cổ phiếu >1,000 tỷ VNĐ. Thanh khoản trung bình phiên trong 30 ngày gần nhất >100,000 cổ phiếu. Tiềm năng tăng giá (bao gồm suất cổ tức kỳ vọng) của cổ phiếu > 15% trong chu kỳ 12 tháng.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Kết hợp Bottom-Up và Top-down để tìm kiếm các cơ hội đầu tư vượt trội



Đối với **phương pháp Top-down**, các cổ phiếu được chúng tôi thẩm định theo tuần tự:

1. Phân tích chỉ báo kinh tế vĩ mô, chính sách để tìm kiếm các ngành nghề triển vọng
2. Tìm kiếm cổ phiếu các doanh nghiệp tiềm năng nhất ngành dựa trên các yếu tố cơ bản như
 - Sức mạnh và sự ổn định tài chính, hiệu quả hoạt động,
 - Chất lượng quản trị & năng lực điều hành,
 - Lợi thế cạnh tranh, thị phần, quy mô, mô hình kinh doanh và loại hình sản phẩm hay dịch vụ đang cung cấp,
 - Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận.
3. Tập trung những cổ phiếu đang được định giá hấp dẫn so với giá trị thực cũng như tiềm năng tăng giá trong tương lai

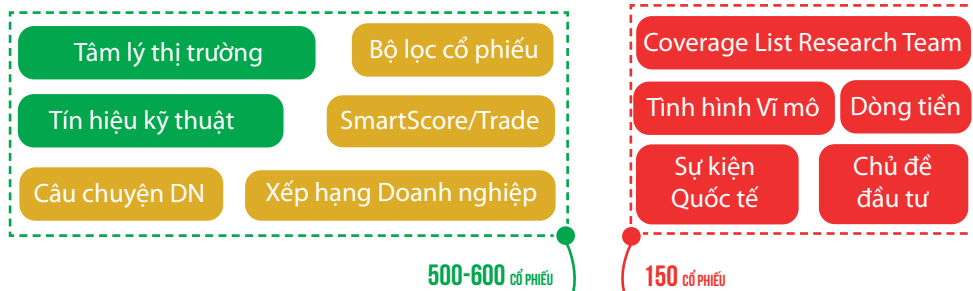


Đối với **phương pháp Bottom-up**, chúng tôi tập trung vào những doanh nghiệp có những câu chuyện riêng

- Doanh nghiệp có tài sản ngầm, chưa được khai thác đầy đủ;
- Doanh nghiệp đang trong quá trình tái cấu trúc, thay đổi cơ cấu chủ sở hữu từ đó dẫn đến các cải thiện tích cực trong kết quả kinh doanh; Cổ phiếu liên quan đến hoạt động mua bán sáp nhập
- Cổ phiếu của các doanh nghiệp nằm trong danh sách thoái vốn của Nhà nước;
- Cổ phiếu có giá thị trường giảm sâu trong ngắn hạn và giảm sâu với giá định giá hợp lý;

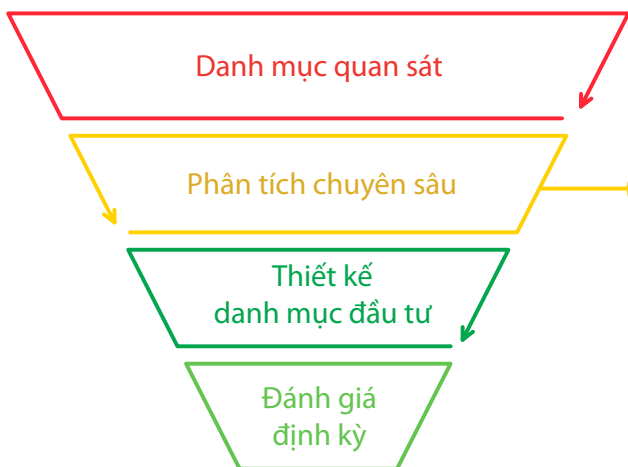
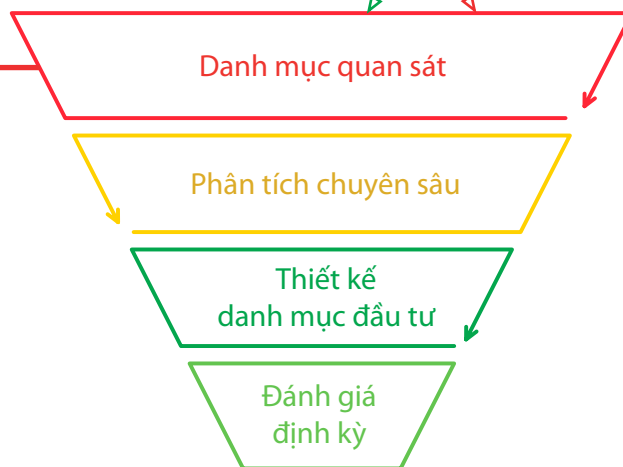
PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Quy trình xây dựng danh mục đầu tư



500-600 CỔ PHIẾU

- Các cổ phiếu được đánh giá dựa trên yếu tố cơ bản
- Xác định **chủ đề trọng điểm** thu hút được dòng tiền lớn tham gia
- Đảm bảo đạt được các tiêu chí của công cụ **SmartScore, SmartTrade**



200 CỔ PHIẾU

Đưa các cp vào danh mục dựa trên các yếu tố Lợi suất kỳ vọng & Rủi ro thỏa mãn những tiêu chí sau (có thể tùy vào từng danh mục):

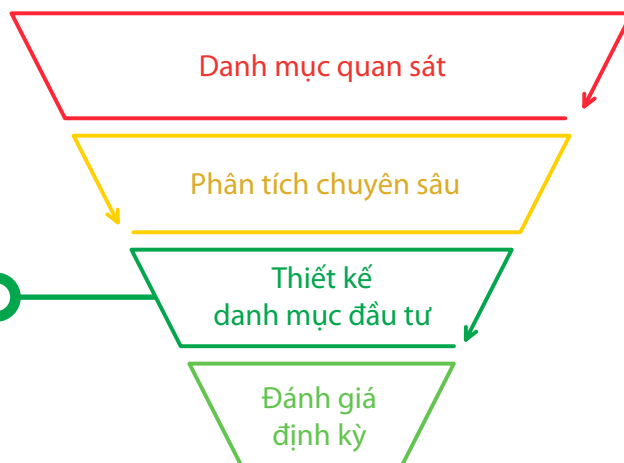
- Định giá hấp dẫn.
- Hiệu suất sinh lời hợp lý.
- Tiềm năng tăng giá, upside hấp dẫn (lớn hơn 20%).
- Điểm mua/bán phù hợp với diễn biến thị trường.

100 CỔ PHIẾU

Thiết lập danh mục đầu tư tương ứng phân bố tỷ trọng phù hợp với Rủi ro & Lợi suất đầu tư

Quan sát biến động giá trong vòng 3-6 tháng gần nhất để chọn ra vùng giá mua hợp lý

Thay vì cố gắng tìm cách mua đáy bán đỉnh, chúng tôi tìm kiếm những cổ phiếu đang giao dịch ở vùng đáy trung/dài hạn với mức biên an toàn đủ lớn. Từ đó, lợi nhuận của danh mục được đảm bảo tăng trưởng bền vững hơn.



Diễn giải

[1] Phân loại cổ phiếu:

- **Cổ phiếu phòng thủ** là loại cổ phiếu mang lại cổ tức và dòng thu nhập ổn định bất kể tình hình của thị trường chứng khoán. Do nhu cầu liên tục cho các sản phẩm/dịch vụ của công ty mình, cổ phiếu phòng thủ có xu hướng duy trì sự ổn định trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Một số cổ phiếu thuộc các ngành nghề đặc trưng với tính phòng thủ như y tế, hàng tiêu dùng thiết yếu, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước...
- **Cổ phiếu tăng trưởng** là cổ phiếu của một công ty được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn đáng kể so với mức tăng trung bình của thị trường. Những cổ phiếu này thường ít trả cổ tức, thay vào đó công ty thường tái đầu tư tất cả thu nhập để thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư sau đó kiếm được tiền nhờ tăng trưởng giá ẩn tượng khi họ bán cổ phiếu.

Do không có cổ tức, đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng có thể khá rủi ro. Cơ hội duy nhất mà một nhà đầu tư kiếm được tiền là khi họ bán cổ phần của mình và hưởng lợi từ mức giá phản ánh câu chuyện tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.

Chấm điểm cổ phiếu SmartScore

Điểm **Định giá** tập trung đo lường để xem xét thị giá của cổ phiếu đang cao hay thấp so với giá trị thực hoặc so với ngành. Các tiêu chí trong cấu phần điểm Định giá:

- P/E, P/B, P/S, EV/EBITDA, EV/S,...
- Vốn hoá thị trường,...

Điểm **Chất lượng** tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Các tiêu chí cấu phần điểm Chất lượng:

- Chỉ số Hoạt động: vòng quay phải thu, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay phải trả,...
- Chỉ số Thanh khoản: chỉ số thanh toán nhanh, chỉ số thanh toán hiện hành,...
- Chỉ số Cơ cấu tài sản: nợ vay/vốn chủ sở hữu, nợ vay/tài sản,...
- Chỉ số Hiệu quả: biên lợi nhuận thuần, biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, biên lợi nhuận ròng,...
- Chỉ số Tăng trưởng: tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng lợi nhuận ròng, tăng trưởng EPS, CAGR lợi nhuận ròng (4 năm),...

Điểm **Động lượng** tập trung đo lường biến động giá và khối lượng giao dịch của cổ phiếu trên thị trường. Các tiêu chí cấu phần điểm Động lượng:

- Khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình 3 tháng, 2 tuần,...
 - Tỷ lệ thay đổi giá của cổ phiếu 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...
 - Khối lượng giao dịch 2 tuần/ 3 tháng,...
-